

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

Tầng 2-4, Tòa nhà D1, Khu Đô thị mới Kim Văn – Kim Lũ
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

Tầng 2-4, Tòa nhà D1, Khu Đô thị mới Kim Văn – Kim Lũ
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Gô Ganh	Ủy viên
Ông Đỗ Trọng Huân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Long	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Gô Ganh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Đỗ Trọng Huân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: *0211* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2Tầng 2-4, Tòa nhà D1, Khu Đô thị mới Kim Văn, Kim Lũ
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.828.479.997.063	1.947.358.829.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.227.557.028	45.730.525.048
1. Tiền	111		14.614.557.028	11.417.525.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.613.000.000	34.313.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	56.980.000.000	56.980.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.980.000.000	56.980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		664.776.537.203	702.055.743.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	472.916.687.019	500.116.136.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.325.695.270	58.046.757.788
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	176.118.573.948	171.669.920.272
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.584.419.034)	(34.777.071.816)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.072.431.665.916	1.141.741.857.966
1. Hàng tồn kho	141		1.089.330.578.586	1.153.729.711.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.898.912.670)	(11.987.853.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.064.236.916	850.703.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.207.121	19.179.499
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.166.491	14.166.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.030.863.304	817.357.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.856.681.229	335.158.964.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.774.025.766	29.154.234.213
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	25.774.025.766	29.154.234.213
II. Tài sản cố định	220		59.762.790.015	56.741.833.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.762.790.015	56.741.833.617
- Nguyên giá	222		106.335.578.398	100.919.415.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.572.788.383)	(44.177.582.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	63.544.960.182	63.885.894.264
- Nguyên giá	231		68.666.252.940	68.702.867.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.121.292.758)	(4.816.973.309)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	138.290.780.396	144.274.510.683
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		138.290.780.396	144.274.510.683
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	22.710.323.530	20.746.360.831
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.463.275.000	23.463.275.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.752.951.470)	(2.716.914.169)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.773.801.340	20.356.131.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.744.368.624	17.326.698.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.029.432.716	3.029.432.716
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.153.336.678.292	2.282.517.794.413

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.867.129.386.908	1.979.123.417.942
I. Nợ ngắn hạn	310		1.854.503.605.816	1.963.941.829.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	338.914.089.396	384.707.809.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	689.816.677.160	657.533.899.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	54.128.099.225	64.650.831.730
4. Phải trả người lao động	314		4.654.549.673	9.735.817.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	140.944.372.759	141.622.308.904
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	245.216.982	245.216.982
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	160.360.064.226	205.806.462.519
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	455.092.577.991	495.248.710.283
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.005.989.246	1.005.989.246
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	9.341.969.158	3.384.782.911
II. Nợ dài hạn	330		12.625.781.092	15.181.588.740
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	5.113.833.919	5.236.442.410
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.938.900.000	2.476.436.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.573.047.173	7.468.710.330
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.207.291.384	303.394.376.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	286.207.291.384	303.394.376.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.218.959.196	23.218.959.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.144.834.060	86.530.584.060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.607.255.027	1.607.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.010.183.025	34.872.271.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.345.108.623	11.928.140.911
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b		6.665.074.402	22.944.130.212
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.226.060.076	7.165.307.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.153.336.678.292	2.282.517.794.413



Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu

  

Đỗ Quang Việt
Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Huân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	471.641.657.747	743.291.835.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.916.667.515	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		468.724.990.232	743.291.835.321
4. Giá vốn hàng bán	11	27	418.070.579.178	683.702.646.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.654.411.054	59.589.188.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.170.320.793	7.371.933.275
7. Chi phí tài chính	22	30	12.808.160.646	18.032.573.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.844.197.947	18.354.091.022
8. Chi phí bán hàng	25	32	7.398.987.875	651.872.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	24.262.188.445	23.878.229.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.355.394.881	24.398.446.083
11. Thu nhập khác	31	31	2.999.374.747	1.141.641.214
12. Chi phí khác	32	31	536.389.211	6.063.086.034
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.462.985.536	(4.921.444.820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.818.380.417	19.477.001.263
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.900.465.504	5.278.632.101
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(4.272.360)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.917.914.913	14.202.641.522
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6.665.074.402	13.886.095.965
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		252.840.511	316.545.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	444	629



Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu



Đỗ Quang Việt
Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Huân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.818.380.417	19.477.001.263
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.699.525.751	3.049.153.584
Các khoản dự phòng	03	1.858.780.223	(548.265.253)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.941.390.205)	(1.260.129.358)
Chi phí lãi vay	06	12.844.197.947	18.354.091.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.279.494.133	39.071.851.258
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	40.770.328.438	(43.900.078.166)
Giảm hàng tồn kho	10	64.399.133.189	125.500.058.801
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.277.364.220)	(178.417.887.377)
Giảm chi phí trả trước	12	5.582.302.269	6.190.957.173
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.727.305.096)	(25.709.169.716)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.079.911.939)	(5.401.070.029)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.147.813.753)	(2.657.454.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.798.863.021	(85.322.792.556)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.416.162.700)	(794.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.809.623.059	2.629.111.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.606.539.641)	1.835.111.856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	319.579.086.766	365.947.369.325
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(359.272.755.058)	(288.953.696.143)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.623.108)	(10.305.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.695.291.400)	76.983.367.582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12.502.968.020)	(6.504.313.118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.730.525.048	89.598.010.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	33.227.557.028	83.093.697.079



Nguyễn Thị Hưng Hoa
 Người lập biểu



Đỗ Quang Việt
 Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Huân
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

Tầng 2-4, Tòa nhà D1, Khu đô thị mới Kim Văn – Kim Lũ
 Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003086 ngày 24 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.972 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.187 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện đến 110Kv; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc, thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng, trang trí nội thất) (chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị tự động hóa, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Chi nhánh, văn phòng đại diện	Địa chỉ	Ngành nghề
Chi nhánh VC2 Golden Silk (Kim Văn - Kim Lũ)	Đường Nghiêm Xuân Yên, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Xây dựng nhà các loại
Chi nhánh VC2 Quang Minh	Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Tỉnh Vĩnh Phúc	Xây dựng nhà các loại
Chi nhánh VC2 Xuân Hòa	Phường Đồng Xuân, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Xây dựng nhà các loại

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2	Hà Nội	68,25	68,25	Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị VC2	Hà Nội	100	100	Dịch vụ quản lý

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	3 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 30 đến 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí giàn giáo cấp pha, công cụ dụng cụ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giàn giáo cấp pha phản ánh giá trị giàn giáo cấp pha, công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được ghi nhận là các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ được chuyển nếu Công ty không có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản lỗ được chuyển này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	581.041.727	770.618.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.033.515.301	10.646.906.512
Các khoản tương đương tiền (i)	18.613.000.000	34.313.000.000
	33.227.557.028	45.730.525.048

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm. Như trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 15 tỷ VND đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 đến dưới 12 tháng (i)	56.980.000.000	56.980.000.000	56.980.000.000	56.980.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	58.980.000.000	58.980.000.000	56.980.000.000	56.980.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng (tại 31 tháng 12 năm 2018: 56,98 tỷ VND) và có lãi suất bình quân là 5,00%/năm. Như trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	2.752.951.470	5.800.000.000	2.716.914.169
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực Hà Nội (i)	17.663.275.000	-	17.663.275.000	-
	23.463.275.000	2.752.951.470	23.463.275.000	2.716.914.169

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, sổ chứng nhận cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực Hà Nội đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	472.916.687.019	500.116.136.860
Tòa nhà Royal park Bắc Ninh	44.903.355.797	60.069.984.289
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex	44.201.602.329	44.201.602.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Intracom	34.355.845.721	29.793.338.798
Khu nhà ở Công ty nước sạch Viwaseen	23.390.679.410	38.843.238.657
Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh	22.516.486.310	22.516.486.310
Trung tâm phát triển quỹ đất	21.169.617.079	21.169.617.079
Các công trình khác	282.379.100.373	283.521.869.398
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	25.774.025.766	29.154.234.213
Các khoản bảo hành khách hàng giữ lại	25.774.025.766	29.154.234.213
	498.690.712.785	529.270.371.073
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>148.541.560.137</i>	<i>165.909.949.365</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ của một số khoản phải thu của Công ty cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển hạ tầng Vinaconex (Vinaconex 34)	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các đội xây dựng	156.898.936.836	155.428.658.946
Phải thu người lao động	5.774.116.281	3.240.586.147
Lãi dự thu	413.819.444	608.054.683
Phải thu khác	13.031.701.387	12.392.620.496
	176.118.573.948	171.669.920.272

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công trình tòa nhà hỗn hợp MD Complex	17.085.921.014	11.960.144.710	17.085.921.014	11.960.144.710
Phải thu các tổ đội khác	7.602.618.998	131.369.196	7.602.618.998	131.369.196
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển hạ tầng Vinaconex (Vinaconex 34)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công trình trung tâm giới thiệu ngành nghề truyền thống và dịch vụ	5.738.977.100	-	5.738.977.100	-
Ban Quản lý Công trình thủy điện Ngòi Hút	3.742.918.160	-	5.502.009.069	1.500.000.000
Các đối tượng khác	6.975.111.450	1.469.613.782	6.975.111.450	1.536.051.909
	48.145.546.722	13.561.127.688	49.904.637.631	15.127.565.815
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		34.584.419.034		34.777.071.816

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	988.163.897	-	1.005.257.094	-
Công cụ, dụng cụ	6.800.000	-	5.640.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	1.087.421.379.814	(16.370.196.203)	1.151.804.579.806	(11.459.137.342)
Thành phẩm	914.234.875	(528.716.467)	914.234.875	(528.716.467)
	1.089.330.578.586	(16.898.912.670)	1.153.729.711.775	(11.987.853.809)

(i) Phản ánh giá trị khối lượng xây dựng cơ bản dở dang chưa được nghiệm thu và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản với mục đích để bán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bất động sản để bán	725.436.087.276	(16.370.196.203)	833.627.734.655	(11.459.137.342)
Công trình tòa nhà B45 Kim Văn - Kim Lũ	415.336.898.183	-	474.102.499.601	-
Dự án Kim Văn - Kim Lũ	271.522.245.810	(16.370.196.203)	319.228.231.874	(11.459.137.342)
Dự án Quang Minh	38.576.943.283	-	40.297.003.180	-
Công trình xây lắp	361.985.292.538	-	318.176.845.151	-
Dự án mở đả Xuân Hòa	45.292.786.853	-	45.149.734.485	-
Nhà ở cán bộ chiến sỹ Bộ Công an	23.605.278.554	-	37.085.627.742	-
Dự án đường sắt đô thị Hà Nội	36.833.174.224	-	36.694.137.965	-
Kho bạc Nhà nước Sapa	4.049.062.453	-	28.999.394.768	-
Aqua Bắc Giang	59.682.183.201	-	17.436.357.414	-
Công trình ký túc xá Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	13.784.119.050	-	13.516.957.183	-
Công trình Condotel Hạ Long	13.263.163.387	-	12.557.148.685	-
Chung cư 2B Vinata Tower - Phần thân	9.112.131.347	-	12.273.516.801	-
Các công trình khác	156.363.393.469	-	114.463.970.108	-
	1.087.421.379.814	(16.370.196.203)	1.151.804.579.806	(11.459.137.342)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số công trình dở dang của Công ty đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 23).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí giàn giáo, cốp pha	11.532.247.715	16.877.103.949
Công cụ và dụng cụ	152.622.645	135.993.223
Chi phí dụng cụ văn phòng	59.498.264	313.601.343
	11.744.368.624	17.326.698.515

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	45.166.320.955	41.805.580.236	12.493.399.101	1.454.115.406	100.919.415.698
Tăng trong kỳ	-	-	5.330.075.700	86.087.000	5.416.162.700
Số dư cuối kỳ	45.166.320.955	41.805.580.236	17.823.474.801	1.540.202.406	106.335.578.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	7.036.630.992	25.828.866.435	9.987.629.573	1.324.455.081	44.177.582.081
Khấu hao trong kỳ	534.686.031	1.465.576.678	341.651.214	53.292.379	2.395.206.302
Số dư cuối kỳ	7.571.317.023	27.294.443.113	10.329.280.787	1.377.747.460	46.572.788.383
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	38.129.689.963	15.976.713.801	2.505.769.528	129.660.325	56.741.833.617
Tại ngày cuối kỳ	37.595.003.932	14.511.137.123	7.494.194.014	162.454.946	59.762.790.015

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.131 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 32.314 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số TSCĐ hữu hình có tổng giá trị còn lại là 50.048 triệu VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 45.878 triệu VND) đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 23 và 24).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	68.702.867.573
Giảm khác	<u>(36.614.633)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>68.666.252.940</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	4.816.973.309
Trích khấu hao	<u>304.319.449</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.121.292.758</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>63.885.894.264</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>63.544.960.182</u>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là Văn phòng và các cửa hàng cho thuê tại Tòa nhà C và Tòa nhà D dự án Kim Văn - Kim Lũ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang thế chấp một số bất động sản đầu tư có tổng giá trị còn lại là 4.564 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.217 triệu VND) tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 23).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Số dư đầu kỳ	144.274.510.683	100.196.038.382
Giảm khác	<u>(5.983.730.287)</u>	<u>(1.172.521.976)</u>
Số dư cuối kỳ (i)	<u>138.290.780.396</u>	<u>99.023.516.406</u>

(i) Theo Nghị quyết số 46a/NQ/CT2-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tòa nhà B – 45 tầng thuộc dự án Dự án Kim Văn – Kim Lũ do Công ty làm chủ đầu tư, phần diện tích sử dụng cho mục đích kinh doanh để bán là 47.082,80 m² (bao gồm 592 căn hộ và 12 căn penhouse từ tầng 5 đến tầng 45) và phần diện tích dùng để cho thuê văn phòng, siêu thị và làm chỗ để xe là 5.799,30 m² (bao gồm tầng hầm, tầng bán hầm và 4 tầng đầu tiên). Tài sản dở dang dài hạn là giá trị được phân bổ cho phần diện tích dùng cho mục đích quản lý và cho thuê trong tương lai tại tòa nhà B của dự án này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ công trình đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem Thuyết minh số 23).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	31.847.066.974	31.847.066.974	37.637.759.521	37.637.759.521
Công ty TNHH Việt Đức	20.062.998.474	20.062.998.474	19.449.533.974	19.449.533.974
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Hà Anh	6.535.340.882	6.535.340.882	14.979.117.902	14.979.117.902
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ & Xây dựng Phú Bình	9.918.972.654	9.918.972.654	10.554.678.818	10.554.678.818
Phải trả cho các đối tượng khác	270.549.710.412	270.549.710.412	302.086.719.425	302.086.719.425
	338.914.089.396	338.914.089.396	384.707.809.640	384.707.809.640
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	11.640.816.006	11.640.816.006	8.470.141.833	8.470.141.833

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Căn hộ tòa nhà B45 - Dự án Kim Văn Kim Lũ	554.547.355.966	490.164.438.085
Biệt thự TT2 - Dự án Kim Văn Kim Lũ	35.233.357.277	39.190.343.933
Công ty Cổ phần Giáo dục Đông Đô	29.741.294.649	29.741.294.649
Nhà liền kề TT3 - Dự án Kim Văn Kim Lũ	12.286.375.166	23.046.761.516
Dự án khác	58.008.294.102	75.391.061.731
	689.816.677.160	657.533.899.914
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	1.667.878.160	4.286.961.576

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.684.201.351	9.828.460.691	17.612.720.476	12.899.941.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.463.771.002	3.900.465.504	7.079.911.939	17.284.324.567
Thuế thu nhập cá nhân	901.176.849	526.381.193	85.407.478	1.342.150.564
Tiền phạt chậm nộp thuế sử dụng đất và các loại thuế khác	22.601.682.528	1.447.884.490	1.447.884.490	22.601.682.528
	64.650.831.730	15.703.191.878	26.225.924.383	54.128.099.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Quang Minh	43.372.148.091	41.128.602.882
Hạ tầng dự án Kim Văn - Kim Lũ	26.204.619.097	25.816.001.143
Trích trước giá vốn khu nhà thấp tầng TT2 + TT3	13.707.253.491	1.313.263.163
Trích trước giá vốn tòa C - Dự án Kim Văn Kim Lũ	6.402.097.338	7.964.808.753
Các khoản trích trước khác	51.258.254.742	65.399.632.963
	140.944.372.759	141.622.308.904

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê các căn hộ	245.216.982	245.216.982
	245.216.982	245.216.982
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê các căn hộ	5.113.833.919	5.236.442.410
	5.113.833.919	5.236.442.410

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các đội xây dựng	77.457.395.385	146.259.576.416
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex - Công trình An Khánh	27.419.000.000	27.419.000.000
Phí bảo trì chung cư nhà C36 - Kim Văn Kim Lũ	12.000.000.000	17.502.478.429
Phí bảo trì chung cư nhà B45 - Kim Văn Kim Lũ	4.439.713.719	-
Phải trả cổ tức	15.173.873.016	175.496.124
Cải tạo bệnh viện đa khoa Thái Nguyên	10.322.980.565	10.322.980.565
Phải trả khác	13.547.101.541	4.126.930.985
	160.360.064.226	205.806.462.519
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	33.128.707.904	27.419.000.000

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm VND	Dự phòng khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	8.113.293.948	361.405.628	8.474.699.576
Hoàn nhập dự phòng	(2.534.257.529)	-	(2.534.257.529)
Giảm khác	-	(361.405.628)	(361.405.628)
Số dư cuối kỳ	5.579.036.419	-	5.579.036.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
Nợ ngắn hạn	1.005.989.246	1.005.989.246
Nợ dài hạn	4.573.047.173	7.468.710.330
	<u>5.579.036.419</u>	<u>8.474.699.576</u>

Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cho việc sửa chữa các công trình xây lắp và các dự án bất động sản do Công ty làm chủ đầu tư mà Công ty cung cấp cho khách hàng, trong thời hạn bảo hành dựa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.384.782.911	651.127.309
Trích trong kỳ	9.105.000.000	10.811.356.483
Sử dụng trong kỳ	(3.147.813.753)	(2.702.954.500)
Số dư cuối kỳ	<u>9.341.969.158</u>	<u>8.759.529.292</u>

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 10/VC2/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	492.196.710.283	492.196.710.283	316.775.736.766	357.746.755.058	451.225.691.991	451.225.691.991
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	3.052.000.000	3.052.000.000	2.340.886.000	1.526.000.000	3.866.886.000	3.866.886.000
	495.248.710.283	495.248.710.283	319.116.622.766	359.272.755.058	455.092.577.991	455.092.577.991

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I (i)
 Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (ii)
 Ngân hàng VietinBank - Chi nhánh Quang Trung (iii)
 Công ty Cổ phần BOT 38 - Dự án Cải tạo QL38 (iv)
 Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (iv)
 Vay ngắn hạn cá nhân (iv)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	362,440,537,767	409,992,012,350	63,151,477,436	6,465,304,913
	67,480,902,223	7,104,252,001	3,000,000,000	7,775,550,284
	11,200,000,000	1,812,365,300		
	451,225,691,991	492,196,710,283		

Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I
 Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	2,932,436,000	3,052,000,000		
	934,450,000			
	455,092,577,991	495,248,710,283		

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2018/161765/HĐTD với hạn mức 850 tỷ VND, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (từ 9 - 9.7%/năm), được đảm bảo bởi Hợp đồng thế chấp số 01/2017/161765/HĐTCBDS ngày 20 tháng 11 năm 2017 có giá trị tạm tính là 100 tỷ VND cho toàn bộ tài sản, quyền và lợi ích đi cùng với Công trình tòa nhà B - Dự án Kim Văn Kim Lữ và giá trị Quyền sử dụng đất được giao theo Quyết định số 5309/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2009 của UBND Thành phố Hà Nội cho Dự án Xây dựng Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lữ. Bên cạnh đó khoản vay cũng được đảm bảo bởi một số tài sản đảm bảo khác, bao gồm: Khu văn phòng làm việc thuộc tòa nhà D, quyền đòi nợ từ các khoản phải thu còn lại với người mua căn hộ tại tòa nhà C - Dự án Kim Văn Kim Lữ, số chứng nhận cổ đông tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội, các tài sản cố định do Công ty là chủ sở hữu và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng số 11873.17.056.1111306.TD, hạn mức 100 tỷ VND lãi suất theo từng giấy nhận nợ (từ 7 - 8.6%/năm), được đảm bảo bằng quyền đòi nợ và công trình dở dang từ các công trình do Ngân hàng tham gia tài trợ.

(iii) Khoản vay TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 1105/2018-HĐCVHM/NHCT324-Vinaconex với hạn mức 15 tỷ VND lãi suất theo từng giấy nhận nợ (từ 8 - 8.5%/năm), được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại Ngân hàng.

(iv) Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	5.008.436.000	5.008.436.000	-	1.526.000.000	3.482.436.000	3.482.436.000
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (ii)	-	-	2.803.350.000	-	2.803.350.000	2.803.350.000
Vay cá nhân (iii)	520.000.000	520.000.000	-	-	520.000.000	520.000.000
	5.528.436.000	5.528.436.000	2.803.350.000	1.526.000.000	6.805.786.000	6.805.786.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.052.000.000	3.052.000.000	-	-	3.866.886.000	3.866.886.000
- Số phải trả sau 12 tháng	2.476.436.000	2.476.436.000	-	-	2.938.900.000	2.938.900.000

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 01/2018/161765/HĐTD để thanh toán một phần giá trị phương án đầu tư 01 hệ thống cầu thép mới 100%, thời hạn vay là 36 tháng (từ ngày 2 tháng 6 năm 2017 đến ngày 2 tháng 6 năm 2020), lãi suất thả nổi bằng 3.5%/năm cộng với lãi suất tiệm cận huy động dân cư. Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị để đảm bảo cho khoản vay (xem Thuyết minh số 12).

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, theo Hợp đồng số 23471.19.056.1111306.TD, thời hạn vay là 36 tháng (từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2022), lãi suất 9.5%/năm. Công ty đã thế chấp tài sản cố định là xe ô tô của Công ty để đảm bảo cho khoản vay (xem Thuyết minh số 12).

(iii) Khoản vay cá nhân lãi suất 4%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.866.886.000	3.052.000.000
Trong năm thứ hai	1.484.450.000	2.476.436.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.454.450.000	-
	6.805.786.000	5.528.436.000
	3.866.886.000	3.052.000.000
	2.938.900.000	2.476.436.000

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018										
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	23.218.959.196	73.115.326.640	1.607.255.027	51.099.827.314	6.673.544.507	305.714.912.684			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.886.095.965	316.545.557	14.202.641.522			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.415.257.420	-	(13.415.257.420)	-	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.756.428.983)	(54.927.500)	(10.811.356.483)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)			
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	23.218.959.196	86.530.584.060	1.607.255.027	25.814.236.876	6.935.162.564	294.106.197.723			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019										
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	23.218.959.196	86.530.584.060	1.607.255.027	34.872.271.123	7.165.307.065	303.394.376.471			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.665.074.402	252.840.511	6.917.914.913			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	614.250.000	-	(614.250.000)	-	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.912.912.500)	(192.087.500)	(9.105.000.000)			
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)			
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	23.218.959.196	87.144.834.060	1.607.255.027	17.010.183.025	7.226.060.076	286.207.291.384			

(i) Tại ngày 22 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 10/VC2/NQ-HĐQT, cụ thể như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 15.000.000.000 VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 8.000.000.000 VND; Thường Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát 500.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số cổ tức chưa thanh toán là 15.173.873.016 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 175.496.124 VND) và đang được phản ánh ở khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20).



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 150 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	54.000.000.000	36%	54.000.000.000	54.000.000.000
Các cổ đông khác	96.000.000.000	64%	96.000.000.000	96.000.000.000
Tổng cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	150.000.000.000

26. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	199.849.282.538	572.703.032.158
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	266.715.873.052	166.148.518.632
- Doanh thu khác	5.076.502.157	4.440.284.531
	471.641.657.747	743.291.835.321
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.916.667.515	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	468.724.990.232	743.291.835.321
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>27.011.982.029</i>	<i>152.201.993.688</i>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	189.184.157.253	553.503.876.595
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	225.252.847.606	126.969.788.070
Giá vốn khác	3.633.574.319	3.228.982.201
	418.070.579.178	683.702.646.866

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.998.228.289	374.054.725.406
Chi phí nhân công	80.970.710.435	125.653.877.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.699.525.751	3.049.153.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.806.434.012	74.539.117.623
Chi phí khác bằng tiền	6.873.657.019	5.681.241.260
	385.348.555.506	582.978.115.278

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.941.390.205	2.666.763.161
Lãi chậm thanh toán từ Dự án Khu đô thị mới Bắc An Khánh	228.930.588	4.705.170.114
	2.170.320.793	7.371.933.275
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	228.930.588	4.705.170.114

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.844.197.947	18.354.091.022
Khác	(36.037.301)	(321.517.467)
	12.808.160.646	18.032.573.555
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	908.540.682	556.127.828

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.534.257.529	-
Khác	465.117.218	1.141.641.214
	2.999.374.747	1.141.641.214
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt thuế	450.695.286	6.508.880.992
Các khoản khác	85.693.925	(445.794.958)
	536.389.211	6.063.086.034

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	16.225.701.719	15.592.023.085
Chi phí khấu hao	1.239.934.043	1.559.970.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.994.221	1.535.451.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.557.558.462	5.190.784.106
	24.262.188.445	23.878.229.511
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí môi giới bất động sản	7.398.987.875	651.872.581
	7.398.987.875	651.872.581

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.870.730.012	5.176.005.030
Chi phí thuế thu nhập giai đoạn 2012 - 2015 phải nộp bổ sung theo Thanh tra thuế	29.735.492	102.627.071
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.900.465.504	5.278.632.101

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.665.074.402	13.886.095.965
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(4.456.456.250)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.665.074.402	9.429.639.715
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	444	629

- (i) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Đại hội Cổ đông chưa xác định tỷ lệ trích cho năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty đã xác định lại số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 10/VC2/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (xem Thuyết minh số 25). Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày trên báo cáo của kỳ trước là 926 VND/cổ phiếu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và xây dựng Vimeco	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Viwaco	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	27.011.982.029	152.201.993.688
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	23.139.212.409	152.201.993.688
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia	3.473.253.636	
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	399.515.984	-
Mua hàng	13.769.337.826	9.572.648.509
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	13.683.966.727	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	85.371.099	-
Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và xây dựng Vimeco	-	8.846.030.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Viwaco	-	601.773.055
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	124.845.454
Chia cổ tức trong kỳ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.400.000.000	5.400.000.000
Doanh thu tài chính		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	228.930.588	4.705.170.114
Chi phí tài chính		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	908.540.682	556.127.828

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	148.541.560.137	165.909.949.365
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	145.769.984.309	165.230.727.537
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	2.261.679.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	379.221.828	679.221.828
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	130.675.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	11.640.816.006	8.470.141.833
Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và xây dựng Vimeco	7.653.597.165	7.653.597.165
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	3.170.674.173	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	185.813.000	185.813.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	416.385.894	416.385.894
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	141.123.700	141.123.700
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	73.222.074	73.222.074
Phải trả ngắn hạn khác	33.128.707.904	27.419.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.128.707.904	27.419.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.667.878.160	4.286.961.576
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.567.878.160	3.326.953.576
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	100.000.000	-
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê BOHEMIA Hà Nội	-	960.008.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	2.847.360.814	1.490.603.456
	2.847.360.814	1.490.603.456



Nguyễn Thị Hưng Hoa
 Người lập biểu

 

Đỗ Quang Việt
 Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Huân
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

